

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chế độ báo cáo định kỳ ngành Nội vụ
trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 399/TTr-SNV ngày 12 tháng 7 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 204/BC-STP ngày 11 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định chế độ báo cáo định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Bình Định; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ ngành Nội vụ và sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của ngành Nội vụ.

2. Quyết định này không điều chỉnh chế độ báo cáo thống kê, báo cáo mật và báo cáo nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước liên quan đến các lĩnh vực công tác ngành Nội vụ.

3. Các nội dung liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ

quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP) và các quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.
3. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Cục Hải quan tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Cục Thuế tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh.
4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực Nội vụ; làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo đối với Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ.
2. Số liệu thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ phải thống nhất, chính xác, bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng.
3. Thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ bằng văn bản điện tử hoặc văn bản giấy.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Báo cáo kết quả công tác ngành Nội vụ

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.
2. Cơ quan nhận báo cáo và phương thức nhận báo cáo
 - a) Cơ quan nhận báo cáo: Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh.
 - b) Báo cáo bằng văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền.
3. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm (bao gồm báo cáo 6 tháng đầu năm và báo cáo năm).
4. Thời gian chốt số liệu báo cáo
 - a) Báo cáo 6 tháng đầu năm: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.
 - b) Báo cáo năm: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo

a) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 6 hằng năm;

- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 6 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

b) Đối với báo cáo năm

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 12 hằng năm;

- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 12 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

6. Mẫu đề cương báo cáo: theo Phụ lục số 1.

Điều 5. Báo cáo công tác cải cách hành chính

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

c) Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Cục Hải quan tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Cục Thuế tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh.

2. Cơ quan nhận báo cáo và phương thức nhận báo cáo

a) Cơ quan nhận báo cáo: Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc văn bản giấy (đối với cơ quan chưa liên thông trong gửi nhận văn bản điện tử).

3. Tần suất thực hiện báo cáo: 04 lần/năm (bao gồm báo cáo quý I, 6 tháng đầu năm, quý III và báo cáo năm).

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo

a) Báo cáo Quý I: tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 3 thuộc kỳ báo cáo.

b) Báo cáo 6 tháng đầu năm: tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 thuộc kỳ báo cáo.

c) Báo cáo Quý III: tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 9 thuộc kỳ báo cáo.

d) Báo cáo năm: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 thuộc kỳ báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo

a) Đối với báo cáo Quý I

- Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 3 hằng năm;

- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 3 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

b) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm

- Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 6 hằng năm;

- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 6 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

c) Đối với báo cáo Quý III

- Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 9 hằng năm;

- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 9 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

d) Đối với báo cáo năm

- Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 12 hằng năm;

- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 12 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

6. Mẫu đề cương báo cáo: theo Phụ lục số 2.

Điều 6. Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương

1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Cơ quan nhận báo cáo và phương thức nhận báo cáo

a) Cơ quan nhận báo cáo: Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 12 hằng năm;
- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 12 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

6. Mẫu đề cương báo cáo: theo Phụ lục số 3.

Điều 7. Báo cáo về công tác thanh niên

1. Đối tượng thực hiện báo cáo

- a) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
- b) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn.
- c) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Cơ quan nhận báo cáo và phương thức nhận báo cáo

- a) Cơ quan nhận báo cáo: Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh.
- b) Báo cáo bằng văn bản điện tử có chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc văn bản giấy (đối với cơ quan chưa liên thông trong gửi nhận văn bản điện tử).

3. Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo:

- Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo cho Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 12 hằng năm;
- Sở Nội vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 18 tháng 12 hằng năm để báo cáo Bộ Nội vụ.

6. Mẫu đề cương báo cáo: theo Phụ lục số 4.

Điều 8. Đối với các chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ không quy định tại Quyết định này

Các chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ đang có hiệu lực thi hành theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 9. Trách nhiệm trong việc sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ

Sở Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thuộc đối tượng thực hiện chế độ báo cáo trong việc sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quán triệt và tổ chức thực hiện chế độ báo cáo định kỳ ngành Nội vụ theo quy định tại Quyết định này.
2. Sở Nội vụ có trách nhiệm:
 - a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ ngành Nội vụ theo Quyết định này.
 - b) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KSTT, K8, K12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Phi Long